ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 462/BC-UBND	*Ia Pa, ngày 04 tháng 12 năm 2020*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Thực hiện Công văn số 4887/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Công văn số 3053/VP-NL ngày 10/9/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Công văn số 3575/STNMT-QHĐĐ ngày 29/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa báo cáo như sau:

I. VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011 – 2020.

1. Việc tổ chức triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- Công tác tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Thực hiện Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. UBND huyện đã kịp thời ban hành các văn bản, kế hoạch triển khai, đồng thời chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND cấp xã triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn huyện. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương và phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch của huyện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo xây dựng kế hoạch sử dụng đất để xác định cụ thể diện tích đất thực hiện các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn huyện.

- Việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn thời kỳ 2011 - 2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/5/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh đã kịp thời phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện để có căn cứ lập và điều chỉnh quy hoạch của huyện giai đoạn

2011-2020, đảm bảo quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có sự thống nhất, đồng bộ.

- Tổng kết việc triển khai công tác lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 trên địa bàn: Thực hiện Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện đã chủ động chỉ đạo các phòng, ban liên quan và các địa phương xây dựng phương án, kế hoạch triển khai thực hiện, đồng thời cử cán bộ chuyên môn kiểm tra, giám sát thường xuyên, liên tục theo kế hoạch được phê duyệt; đảm bảo Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập đúng trình tự, thời gian quy định, đồng thời thống nhất mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

- Thuận lợi trong quá trình thực hiện: UBND huyện luôn quan tâm công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; cơ sở thông tin, tư liệu, tài liệu và bản đồ tương đối đầy đủ, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai phản ánh sát thực tế do đó thuận lợi trong quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khó khăn, vướng mắc: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập đúng theo quy định của Luật Đất đai. Tuy nhiên, tiến độ lập và phê duyệt còn chậm, chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh cho cấp huyện chưa phản ảnh sát với nhu cầu thực tế của địa phương nên hiệu quả chưa cao.

- Nguyên nhân: Việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch cấp trên còn chậm nên ảnh hưởng đến tiến độ lập, điều chỉnh quy hoạch cấp huyện, do phải đợi chỉ tiêu cấp trên phân bổ; việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên cho cấp huyện còn chưa hợp lý, không sát với nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 134/2016/QH13

- Kết quả việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn:

+ Trên địa bàn huyện Ia Pa diện tích trồng lúa thuộc các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, với tổng diện tích 3.499,3 ha. Ranh giới quy hoạch đất trồng lúa được xác định cụ thể trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và được công khai để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý sau khi cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư:

+ Năm 2017, UBND huyện thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng báo cáo UBND tỉnh Gia Lai xem xét, trình HĐND tỉnh. Ngày 07/12/2017, HĐND tỉnh Gia Lai đã thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan phối hợp các chủ rừng thực hiện việc trồng rừng. Kết quả

thực hiện, từ năm 2017 đến nay trên địa bàn huyện trồng được 153,947ha đất rừng sản xuất (Trong đó: 137,816ha trong quy hoạch; 16,131ha ngoài quy hoạch).

+ Đối với các khu dân cư, diện tích bố trí để trồng cây xanh thuộc đất công trình công cộng, hành lang dọc 2 bên các tuyến đường, chủ yếu tại các khu trung tâm xã, khu tập trung đông dân cư. Đến nay toàn huyện trồng được 834.252 cây xanh phân tán.

- Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

+ Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các xã và các ngành tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, đồng thời tổng hợp những vị trí chưa phù hợp với thực tế để kiến nghị điều chỉnh cho phù hợp.

3. Kết quả thực hiện Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thời kỳ 2011 - 2020

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020:

+ Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Chính phủ *(chi tiết theo Phụ biểu 03 kèm theo)*;

+ Các công trình dự án thực tế đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt:

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú
1	Đường giao thông nội đồng liên xã Ia Kdăm và Chư Mố	Ia Kdăm và Chư Mố	7,00	
2	Đất xây dựng đường giao thông Bôn Tul xã Ia Broăi	Bôn Tul xã Ia Broăi	0,40	
3	Đất xây dựng đường giao thông Bôn Biah A xã Ia Tul	Bôn Biah A xã Ia Tul	0,25	
4	Đất xây dựng đường giao thông Bôn Blanh (nay là bôn Biah A)	xã Ia Tul	0,25	
5	Đất xây dựng đường giao thông nội đồng trạm bơm số 3 Bôn Biah B xã Ia Tul	Bôn Biah B xã Ia Tul	0,20	
6	Đất xây dựng đường giao thông nội đồng xã Chư Mố	xã Chư Mố	0,65	
7	Đất xây dựng nhà văn hoá thôn 2,3,4 xã Pờ Tó	xã Pờ Tó	0,45	

8	Đất xây dựng nhà văn hoá xã Ia Trốk	xã Ia Trốk	0,38	
9	Đất xây dựng Bãi rác	Ia Kdăm	5,00	
10	Đường Trần Hưng Đạo (khu trung tâm huyện qua 02 xã Kim Tân, Ia Mrơn)	Kim Tân, Ia Mrơn	9,10	
11	Đường Võ Thị Sáu	Khu trung tâm huyện thuộc xã Ia Mrơn	4,0	
12	Đường Trường Chinh	Khu trung tâm huyện thuộc xã Ia Mrơn	2,70	
13	Đường Lê Lợi	Khu trung tâm huyện thuộc xã Ia Mrơn	2,50	
14	Dự án sắp xếp khu dân cư, xây dựng thôn, làng kiểu mẫu NTM thôn Blôm	Xã Kim Tân	5,0	
15	Dự án chỉnh trang khu dân cư thôn Bi Gia	Xã Pờ Tó	3,1	
16	Dự án Làng Nông thôn mới thôn Bi Giông	Xã Pờ Tó	3,89	
17	Dự án đất bờ kè chống sạt lỡ Sông Ba	Xã Broăi, Ia Tul	2,0	
18	Dự án đất phục vụ cho mục đích quốc phòng, quân sự huyện	Kim Tân	5,00	
19	Xây dựng nhà văn hóa	Thôn Đkun, xã Pờ Tó	0,8	
20	Đất xây dựng sân bóng đá xã	Xã Pờ Tó	0,7	
21	Giao đất Chùa Minh Trí	Xã Pờ Tó	0,51	
22	Giao đất Trụ sở Công an huyện	Xã Ia Mrơn	0,87	
23	Mở rộng huyện đội Ia Pa	Kim Tân	0,50	
24	Quy hoạch cơ sở khai thác cát xây dựng	Ia Broái	21,00	
25	Hội trường	Kim Tân	0,60	
26	Quảng trường	Kim Tân	0,50	
27	Nhà văn hoá	Chư Răng	1,15	
28	Mở rộng trường trung học cơ sở Lê Lợi	Ia Broái	0,16	
29	Xây dựng trường tiểu học	Ia Trok	1,20	
30	Khu liên hợp thể dục thể thao	Kim Tân	4,00	
31	Quy hoạch SVĐ trung tâm xã	Ia Trok	1,80	
32	Quy hoạch điểm chôn lấp rác thải Ia Trok 1 và 2	Ia Trok	1,00	
33	Quy hoạch SVĐ trung tâm xã	Ia Trok	1,80	

34	Quy hoạch điểm chôn lấp rác thải Ia Trok 1 và 2	Ia Trok	1,00	
35	Đất xây dựng nhà văn hóa thôn 3,4	Pờ Tó	0,30	
36	Đất xây dựng nhà văn hóa thôn Bình Tây, Đoàn Kết	Chư Răng	0,10	
37	Đất xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bôn Broăi	Xã Ia Broăi	0,10	
38	Dự án đất phục vụ cho mục đích quốc phòng, quân sự huyện	Xã Pờ Tó	20	
39	Đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bahleng	Xã Ia Mrơn	0,02	
40	Đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk chă	Xã Ia Mrơn	0,02	
41	Dự án đường giao thông liên huyện nối QL 25 với TL 662 (đi qua xã Pờ Tó)	Xã Pờ Tó	9,00	
42	Chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Giáo xứ Phú Tâm để xây dựng cơ sở thờ tự	Xã Pờ Tó	1,06	
43	Chỉnh trang đô thị khu trung tâm huyện (đương Hùng Vương)	Kim Tân	0,38	
44	Đường giao thông nội đồng từ thôn Ơi Briu xã Chư Mố đến đường liên xã đông bến mộng	Xã Chư Mố; Ia Tul	2,12	
45	Đất xây dựng nhà Văn hóa xã Pờ Tó	Xã Pờ Tó	0,60	
46	Chuyển mục đích sử dụng đất ở sang đất thương mại, dịch vụ	Xã Ia Kdăm	0,04	
47	Đường Nguyễn Văn Linh	Xã Ia Mrơn		
48	Dự án giãn dân thôn Bi Gia	Xã Pờ Tó	3,1	
49	Trang trại chăn nuôi Nhất Trần	Xã Pờ Tó	15,0	
50	Trang trại chăn nuôi NaViFarm	Xã Pờ Tó	18,0	
51	Trang trại chăn nuôi Gis	Xã Pờ Tó	20,0	
52	Trang trại chăn nuôi (Hộ kinh doanh cá thể Đinh Đức Vinh)	Xã Chư Răng	2,0	
53	Trang trại trồng nấm công nghệ cao	Xã Pờ Tó	9,31	
54	Trạm Kiểm lâm địa bàn xã Ia Tul	Xã Ia Tul	0,02	
56	Nhà sinh hoạt cộng đồng bôn Biah A	Xã Ia Tul	0,40	
57	Nhà sinh hoạt cộng đồng bôn Biah B	Xã Ia Tul	0,15	
58	Tỉnh lộ 662B	Xã Kim Tân, Ia Mrơn	48,00	
59	Đường trục xã phía Tây từ thôn 1 đi thôn 2	Xã Kim Tân	0,20	
60	Mở rộng đường giao thông từ TL 662 đi thôn Mơ Năng 2	Xã Kim Tân	0,20	

61	Đường giao thông ra khu sản xuất thôn 2 (Đầu tuyến là nhà ông Thất ở TL662 ra khu sản xuất)	Xã Kim Tân	0,60	
62	Đường đi ra khu sản xuất thôn Mơ Năng	Xã Kim Tân	0,50	
63	Trường mẫu giáo 1/6	Xã Kim Tân	0,50	
64	Sân thể thao các khu dân cư thôn Blôm	Xã Kim Tân	3,00	
65	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1, 2 và Đồng Sơn	Xã Kim Tân	0,15	
66	Khai thác cát xây dựng	Xã Ia Tul	2,00	
67	Khai thác cát xây dựng	Xã Ia Trok	7,00	
68	Khai thác cát xây dựng	Xã Chư Mố	5,00	
69	Khai thác cát xây dựng	Xã Ia Broăi	4,00	
70	Đường giao thông thôn Bôn Jứ ra khu sản xuất xã Ia Broắi	Xã Ia Broăi	0,44	
71	Đường giao thông thôn Bôn Tul (Đoạn từ nhà Nay Nhoai đi khu sản xuất)	Xã Ia Broăi	0,30	
72	Đường giao thông thôn Bôn Broăi (Đoạn nối khu dân cư ra khu sản xuất)	Xã Ia Broăi	0,40	
73	Mở rộng trường mẫu giáo Măng Non	Xã Ia Broăi	0,04	
74	Đất tôn giáo (cho chi hội Tin lành Bôn Biah A xã Ia Tul (đất thuộc Buôn Tul xã Ia Broắi)	Xã Ia Broăi	0,50	
75	Mở rộng nghĩa địa thôn Bôn Jứ (Bôn Jứ Ama Uôk chưa sáp nhập)	Xã Ia Broăi	0,40	
76	Mở rộng nghĩa địa Bôn Broăi, Bôn IaRniu	Xã Ia Broăi	0,50	
77	Trung tâm VH-TT xã đạt chuẩn	Xã Ia Broăi	0,50	
78	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn Bôn Broăi, Bôn Jứ, Bôn Tul, Bôn Ia Rniu	Xã Ia Broăi	0,30	
79	Đất cây xanh các thôn	Xã Ia Broăi	3,58	

- Kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (tính từ thời điểm Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành).

+ Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

UBND huyện giao đất thông qua hình thức đấu giá: 12 lô đất cho tổ chức, cá nhân tại khu Trung tâm huyện với diện tích 4.500m^2, thu nộp ngân sách 2.098.300.000 đồng; Giao đất cho 83 hộ gia đình, cá nhân có thu nhập thấp với tổng diện tích là 17.165,9 m^2 (Trong đó: 18 hộ dân xã Chư Răng không thu tiền,

diện tích 4.740m^2; 65 cá nhân, hộ gia đình có thu tiền sử dụng đất tại khu trung tâm huyện, diện tích 12.425,9m^2)

Cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 08 trường hợp với tổng diện tích 1,5 ha tại khu trung tâm huyện.

Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân 159 hồ sơ, với tổng diện tích 1,79 ha.

+ Thu hồi đất:

UBND huyện thực hiện thu hồi để giao cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện là 34,53 ha (trong đó đất nông nghiệp: 34,41ha; đất phi nông nghiệp: 0,12ha). Đến nay cơ bản các dự án đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng.

Nhìn chung, các quy định về thu hồi đất của pháp luật hiện hành đảm bảo tính chặt chẽ về pháp lý và thời gian thực hiện.

+ Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (cụ thể tại Phụ biểu 04 và Phụ biểu 05 kèm theo).

- Tồn tại, nguyên nhân: Nhiều công trình dự án chưa thực hiện được hoặc phải điều chỉnh về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, vì lý do: Điều kiện cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội của huyện chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, UBND huyện đã thực hiện chủ trương mời gọi và tạo điều kiện thuận lợi, nhưng các nhà đầu tư còn e dè trong quá trình đầu tư vào địa bàn huyện.

4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất trên địa bàn thời kỳ 2011 - 2020

- Hiện trạng sử dụng đất và xu thế biến động sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020 (chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

- Tình hình chuyển mục đích sử dụng một số loại đất nông nghiệp của địa phương thời kỳ 2011 – 2020 (chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo): Nhìn chung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thực tế trong kỳ thấp hơn nhiều so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt (đạt khoảng 56,63 %), nguyên nhân chính là do sự biến động suy thoái của nền kinh tế thị trường, làm ảnh hưởng đến kết quả dự báo tăng trưởng kinh tế trong phương án quy hoạch sử dụng đất, do đó nhiều công trình dự án đã có kế hoạch nhưng không có kinh phí để triển khai thực hiện, hoặc phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và thời gian thực hiện sang kỳ quy hoạch sau. Tuy nhiên, một số loại đất chuyển mục đích vượt chỉ tiêu được phê duyệt như: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 68 ha *(chỉ tiêu quy hoạch là 61,20 ha, vượt 6,80 ha)* để thực hiện xây dựng thao trường bắn Pờ Tó và mở rộng thao trường huấn luyện tại Ban chỉ huy Quân sự huyện. Nguyên nhân là do quá trình khảo sát đánh giá hiện trạng để cập nhật số liệu xây dựng phương án quy hoạch chưa chính xác.

II. ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN THỜI KỲ 2021 - 2030

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Xu thế chung biến động sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là tăng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và giảm dần diện tích đất chưa sử dụng; trong kỳ quy hoạch tới, huyện đề xuất chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện một số công trình dự án có tính chất trọng điểm quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và các công trình có tính chất kết nối liên vùng, liên tỉnh, vùng huyện *(cụ thể tại Phụ biểu 08 kèm theo)*, trong đó chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể *(tại Phụ biểu 06 kèm theo)*.

2. Sử dụng đất khu chức năng: Chưa có quy hoạch

3. Đất nông nghiệp xin chuyển mục đích

Tổng diện tích xin chuyển mục đích là 1.564.42 ha, trong đó: Đất trồng lúa 01 vụ là 390,43 ha, đất trồng cây lâu năm 310,18 ha, đất rừng trồng cây hàng năm khác 1.644,68 ha *(chi tiết tại Phụ biểu 09 kèm theo)*.

III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC; ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Tồn tại, hạn chế

Về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Được lập đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, tuy nhiên, tiến độ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh cho cấp huyện chưa phản ảnh sát với nhu cầu thực tế của địa phương nên khi thực hiện hiệu quả chưa cao.

UBND huyện luôn quan tâm công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Tuy nhiên, các công trình đo đạc bổ sung manh mún, không đo hết địa giới hành chính mà đo tiếp biên với các khu đo cũ đã biến động nhiều về hiện trạng sử dụng đất, nên chưa thể xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể của các xã.

2. Nguyên nhân

Việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch cấp trên còn chậm nên ảnh hưởng đến tiến độ lập, điều chỉnh quy hoạch cấp huyện, do phải đợi chỉ tiêu cấp trên phân bổ; việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên cho cấp huyện chưa hợp lý, không sát với nhu cầu thực tế của địa phương *(Từ năm 2016, UBND huyện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch để thông qua kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện, nhưng đến 02/11/2018 UBND tỉnh mới ban hành Văn bản số 2479/UBND-NL về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện nên Điều chỉnh quy hoạch phải chuyển sang thực hiện trong năm 2019)*.

3. Giải pháp

Trong việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc trao đổi thông tin hai chiều để đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh cho cấp huyện phản ảnh sát với nhu cầu thực tế của địa phương và việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thống nhất, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất cấp trên.

4. Kiến nghị

Kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương kiểm tra, rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp phải đồng bộ thống nhất theo một số liệu chung của tỉnh để theo dõi, cập nhật.

Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, đã đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng nhưng thuộc diện tích đất do Ban Quản lý RPH Ia Tul và Ban Quản lý RPH Chư Mố quản lý, đề nghị UBND tỉnh có chủ trương thu hồi đất giao lại cho địa phương quản lý, hỗ trợ kinh phí để đo đạc bản lập đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân. Đối với diện tích đất đã giao cho các tổ chức nhưng thực tế không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đề nghị có chủ trương thu hồi và chuyển mục đích sử đất để sử dụng hiệu quả hơn.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Quốc Tuấn

***Nơi nhận*:**
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- L/đ UBND huyện;
- Phòng TNMT;
- UBND các xã;
- Lưu VT.

Phụ biểu 01: TỔNG HỢP VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN IA PA

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm triển khai	Năm hoàn thành	Văn bản phê duyệt	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011-2020**				
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)	2013	2014	Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Gia Lai	
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	2016	2019	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai	
3	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện				
3.1	Năm 2015	2014	2015	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.2	Năm 2016	2015	2016	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.3	Năm 2017	2016	2017	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.4	Năm 2018	2017	2018	Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.5	Năm 2019	2018	2019	Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.6	Năm 2020	2019	2020	Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Gia Lai	
B	**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**				
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	2020	2021		
2	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện	2020	2021		

Phụ biểu 01: TỔNG HỢP VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN IA PA

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm triển khai	Năm hoàn thành	Văn bản phê duyệt	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011-2020**				
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)	2013	2014	Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Gia Lai	
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	2016	2019	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai	
3	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện				
3.1	Năm 2015	2014	2015	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.2	Năm 2016	2015	2016	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.3	Năm 2017	2016	2017	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.4	Năm 2018	2017	2018	Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.5	Năm 2019	2018	2019	Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai	
3.6	Năm 2020	2019	2020	Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Gia Lai	
B	**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**				
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	2020	2021		
2	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện	2020	2021		

Phụ biểu 02: HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011-2020 HUYỆN IA PA

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động; tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
1	**Đất nông nghiệp**	**80.304,89**	**92,46**	**79.900,70**	**0,92**	**-404,19**
-	Đất trồng lúa	6.672,72	7,68	7.230,80	9,05	**558,08**
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*2.747,56*	3,16	3.499,30	4,03	**751,74**
-	Đất trồng cây hàng năm khác	15.917,92		22.568,90	25,98	**6.650,98**
-	Đất trồng cây lâu năm	4.012,31	4,62	3.843,40	4,42	**-168,91**
-	Đất rừng phòng hộ	5.760,65	6,63	5.168,40	5,95	**-592,25**
-	Đất rừng đặc dụng				-	**0,00**
-	Đất rừng sản xuất	47.909,96	55,16	41.041,20	47,25	**-6.868,76**
-	Đất nuôi trồng thủy sản	31,33	0,04	43,30	0,05	**11,97**
-	Đất làm muối	-		-	-	**0,00**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2.644,81**	**3,05**	**3.992,30**	**4,60**	**1.347,49**
-	Đất Quốc phòng	1,80	-	27,60	0,03	**25,80**
-	Đất an ninh	1,09	-	2,30	0,00	**1,21**
-	Đất khu công nghiệp		-		-	**0,00**
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; trong đó	689,10	0,79		-	**-689,10**
+	Đất giao thông			824,30	0,95	**824,30**
+	Đất thủy lợi			64,70	0,07	**64,70**
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,40	-	7,60	0,01	**6,20**
+	Đất xây dựng cơ sở ý tế	3,43	-	5,30	0,01	**1,87**
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	45,79	0,05	37,30	0,04	**-8,49**
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	11,36	0,01	14,90	0,02	**3,54**
+	Đất công trình năng lượng				-	**0,00**
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông			0,50	0,00	**0,50**
-	Đất ở tại nông thôn	494,48	0,57	719,50	0,83	**225,02**
-	Đất ở tại đô thị	-			-	**0,00**
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-			-	**0,00**
-	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	-			-	**0,00**
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-		6,30	0,01	**6,30**
3	**Đất chưa sử dụng**	**3.901,33**	**4,49**	**2.966,60**	**3,42**	**-934,73**
-	Đất bằng chưa sử dụng	267,52	0,31		-	**-267,52**
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	3.633,81	4,18	2.966,60	3,42	**-667,21**
-	Đất đá không có rừng cây	0	0			
4	**Đất khu công nghệ cao***					
5	**Đất khui kinh tế***					
6	**Đâất đô thị***					

Phụ biểu 03: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2011-2020) THEO NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp Diện tích QHSDĐ đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)/(3) *100%
I	**Loại đất**					
1	**Đất nông nghiệp**	**80.600,00**	**80.248,19**	**79.900,70**	**-699,30**	**99,1**
	Trong đó:				0,00	
1.1	Đất trồng lúa	6.823,00	6.836,38	7.230,80	407,80	106,0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.055,00	3.000,61	3.499,30	1.444,30	170,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	20.810,00	16.828,31	22.568,90	1.758,90	108,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.327,00	2.946,18	3.843,40	516,40	115,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.000,00	11.687,76	5.168,40	-2.831,60	64,6
1.5	Đất rừng đặc dụng				0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	41.621,00	41.703,99	41.041,20	-579,80	98,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	18,00	15,57	43,30	25,30	240,6
1.8	Đất làm muối				0,00	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**4.718,00**	**4.485,01**	**3.992,30**	**-725,70**	**84,6**
	Trong đó:				0,00	
2.1	Đất Quốc phòng	23,00	25,00	27,60	4,60	120,0
2.2	Đất an ninh	3,00	2,83	2,30	-0,70	76,7
2.3	Đất khu công nghiệp				0,00	
2.4	Đất khu chế xuất				0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	65,00	30,00	-	-65,00	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	14,00	83,98	1,70	-12,30	12,1
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	41,00	68,71	104,30	63,30	254,4
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	107,00	34,63	39,63	-67,37	37,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.361,00	1.361,27	874,90	-486,10	64,3
	Trong đó:				0,00	
	- Đất cơ sở văn hóa	37,00	0,90	7,60	-29,40	20,5
	- Đất cơ sở y tế	24,00	8,38	5,30	-18,70	22,1
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	41,00	43,46	37,30	-3,70	91,0
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	39,00	29,93	14,90	-24,10	38,2
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa				0,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,00	6,50	6,30	-11,70	35,0
2.13	Đất ở tại nông thôn	988,00	997,60	719,50	-268,50	72,8
2.14	Đất ở tại đô thị	69,00		-	-69,00	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	36,00	29,53	21,30	-14,70	59,2
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,00	-2,00	-	-2,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,00	3,82	1,80	0,80	180,0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	64,00	61,66	60,90	-3,10	95,2
3	**Đất chưa sử dụng**	**1.541,00**	**2.126,29**	**2.966,60**	**1.425,60**	**192,5**
4	**Đất khu công nghệ cao***				0,00	
5	**Đất khu kinh tế***				0,00	

Phụ biểu 04: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2011-2020) HUYỆN IA PA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp Diện tích QHSDĐ đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3) *100%
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông**	**1.057,47**	**1.057,47**	598,82	-458,65	56,63
	Trong đó:				0,00	
1.1	Đất trồng lúa	24,62	24,62	4,69	-19,93	19,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5,85	5,85	0,02	-5,83	0,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	834,88	834,88	489,8	-345,08	58,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	134,77	134,77	36,1	-98,67	26,79
1.4	Đất rừng phòng hộ				0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng				0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	61,20	61,20	68	6,80	111,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	0,43	-1,57	21,50
1.8	Đất làm muối	-	-		0,00	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**-**	**-**		0,00	
	Trong đó:				0,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-		0,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-		0,00	
2.3	nuôi trồng thủy sản	-	-		0,00	
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-		0,00	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-		0,00	
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-		0,00	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**4,04**	**4,04**	0	-4,04	-

Phụ biểu 04: KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2011-2020) HUYỆN IA PA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp Diện tích QHSDĐ đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)/(3) *100%
1	**Đất nông nghiệp**	**1676,42**	**1676,42**	**290**	-1386,42	17,30
	Trong đó:				0	
1.1	Đất trồng lúa				0	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước				0	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				0	
1.3	Đất trồng cây lâu năm				0	
1.4	Đất rừng phòng hộ	1376,42	1376,42	0	-1376,42	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng				0	
1.6	Đất rừng sản xuất	290	290	290	0	100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản				0	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**38,50**	**38,50**	**9,12**	-29,38	23,69
	Trong đó:				0	
2.1	Đất Quốc phòng	1,82	1,82	1,82	0	100,00
2.2	Đất an ninh				0	
2.3	Đất khu công nghiệp				0	
2.4	Đất thương mại dịch vụ				0	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				0	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				0	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	35,73	35,73	5,44	-30,29	15,23
2.8	Đất có di tích, danh thắng				0	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải				0	
2.10	Đất ở tại nông thôn	0,15	0,15	1,86	1,71	1240,00
2.11	Đất ở tại đô thị				0	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo					
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					

Phụ biểu 06: ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN IA PA

STT	LOẠI ĐẤT	HT, 2020	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030		Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**79.847,10**	**79.131,40**	**91,10**	**78.825,53**	**90,75**
-	Đất trồng lúa	7.226,81	6.836,38	7,87	7.080,47	8,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*3.499,25*	*3.499,25*	*4,03*	*3.499,25*	*4,03*
-	Đất trồng cây hàng năm khác	22.369,05	13.688,96	15,76	17797,53	20,49
-	Đất trồng cây lâu năm	3.839,54	4.516,63	5,20	4.030,89	4,64
-	Đất rừng phòng hộ	5.168,40	11.687,76	13,46	8.114,58	9,34
-	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất rừng sản xuất	41.021,19	41.703,99	48,01	41.281,19	47,53
-	Đất nuôi trồng thủy sản	42,90	58,47	0,07	50,00	0,06
-	Đất nông nghiệp khác	179,21	639,21	0,74	470,87	0,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**4.045,87**	**7.461,57**	**8,59**	**6.667,44**	**7,68**
-	Đất Quốc phòng	47,57	70,04	0,08	50	0,06
-	Đất an ninh	2,37	3,56	0,00	3,56	0,00
-	Đất khu công nghiệp	0,00	50,00	0,06	38,53	0,04
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; trong đó:	892,89	2.265,14	2,61	1.725,25	1,99
+	*Đất giao thông*		*219,63*	*0,25*		*0,00*
+	*Đất thủy lợi*		*656,37*	*0,76*		*0,00*
+	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*		*2,5*	*0,00*		*0,00*
+	*Đất xây dựng cơ sở ý tế*		*0,28*	*0,00*		*0,00*
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*		*7,88*	*0,01*		*0,00*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		*14,65*	*0,02*		*0,00*
+	*Đất công trình năng lượng*		*470,94*	*0,54*		*0,00*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*		*0*	*0,00*		*0,00*
-	Đất ở tại nông thôn	748,03	959,93	1,11	797,73	0,92
-	Đất ở tại đô thị	0,00	60,53	0,07	0,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			0,00		0,00
-	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	0,00	0	0,00		0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,32	6,50	0,01	6,50	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**2.966,56**	**266,5649**	**0,31**	**1366,5649**	**1,57**
-	Đất bằng chưa sử dụng					
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	2.966,56	266,56	0,31	1.366,56	1,57
-	Đất đá không có rừng cây					
4	**Đất khu công nghệ cao***					
5	**Đất khui kinh tế***					
6	**Đất đô thị***					

Phụ biểu 07: ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN IA PA

Đơn vị diện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Đất đô thị			Đất khu công nghệ cao			Đất khu kinh tế		
		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu	
			Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025
(1)	(2)									
I	**Tổng diện tích đất (1+2+3)**									
1	**Đất nông nghiệp**									
-	Đất trồng lúa									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ									
-	Đất trồng cây hàng năm khác									
-	Đất trồng cây lâu năm									
-	Đất rừng phòng hộ									
-	Đất rừng đặc dụng									
-	Đất rừng sản xuất									
-	Đất nuôi trồng thủy sản									
-	Đất làm muối									
2	**Đất phi nông nghiệp**									
-	Đất Quốc phòng									
-	Đất an ninh									
-	Đất khu công nghiệp									
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; trong đó:									
+	Đất giao thông									
+	Đất thủy lợi									
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
+	Đất xây dựng cơ sở ý tế									
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao									
+	Đất công trình năng lượng									
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông									

Phụ biểu 08: DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp**	**634,38**					
I.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**23,66**					
CAN	**Đất an ninh**	**1,19**					
1	Khu cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cảnh sát cơ động	0,20	HNK: 0,2 ha;		Ia Mrơn		
2	Đồn công an thị trấn	0,10	HNK: 0,1 ha;		Ia Mrơn		
3	Nhà làm việc công an các xã	0,64	HNK: 0,64 ha		Các xã trừ Ia Mrơn		
4	Nâng cấp mở rộng nhà tạm giữ công an huyện	0,25	HNK: 0,25 ha;		Ia Mrơn		
CQP	**Đất quốc phòng**	**22,47**					
5	Thao trường Pờ Tó	20,00	HNK: 20 ha;		Pờ Tó		
6	Thao trường KTCĐBB	1,82	DCS: 1,82 ha;		Kim Tân		
7	Trận địa 12,7 mm	0,65	HNK: 0,65 ha;		Kim Tân		
8	Căn cứ chiến đấu	223,42			Ia KDăm		
9	Căn cứ hậu phương	1.200			Ia KDăm		
10	Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	395,47			Ia KDăm		
I.2	**Công trình dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**	**610,72**					
DNL	**Đất năng lượng**	**357,88**					
11	Nhà máy điện gió số 2	210,00	HNK: 210 ha;		Kim Tân; Chư Răng; Pờ Tó		
12	Thủy điện Ia Pa công ty Hưng Long	72,88	HNK: 6,39 ha; CLN: 7,04 ha; SON: 51,01 ha; DCS: 5,44 ha;		Kim Tân; Ia KDăm		

Phụ biểu 09: DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP XIN CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH

stt	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Thời gian thực	Lý do chuyển mục đích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa		-390,43		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		0,00		
2	Đất trồng cây hàng năm khác		1.644,68		
3	Đất trồng cây lâu năm		310,18		
4	Đất rừng sản xuất		0		
5	Đất rừng phòng hộ		0		
6	Đất rừng đặc dụng		0		
7	Đất nuôi trồng thủy sản		0		